

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**

MỤC LỤC

---oOo---

| | Trang |
|---|--------|
| 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 - 4 |
| 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 - 8 |
| 4- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 41 |

CM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 148,864,217,464 | 113,526,874,777 |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước | V.02 | 1,184,396,487,490 | 412,726,000,112 |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | V.03 | 2,746,919,248,823 | 3,165,923,407,432 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 2,746,919,248,823 | 2,665,923,407,432 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | | 500,000,000,000 |
| 3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | - | - |
| VI. Cho vay khách hàng | | 9,975,953,191,661 | 9,541,603,059,318 |
| 1. Cho vay khách hàng | V.06 | 10,117,827,362,992 | 9,683,477,230,649 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.07 | (141,874,171,331) | (141,874,171,331) |
| VII. Chứng khoán đầu tư | V.08 | 3,400,614,029,034 | 3,800,223,203,147 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 2,400,614,029,034 | 2,800,223,203,147 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | | |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| IX. Tài sản cố định | | 592,066,688,967 | 574,957,537,838 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 121,327,497,023 | 114,485,984,796 |
| <i>a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i> | | <i>161,327,841,609</i> | <i>149,982,332,975</i> |
| <i>b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình</i> | | <i>(40,000,344,586)</i> | <i>(35,496,348,179)</i> |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | | |
| <i>a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i> | | | |
| <i>b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính</i> | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 470,739,191,944 | 460,471,553,042 |
| <i>a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i> | | <i>480,105,172,866</i> | <i>468,413,822,866</i> |
| <i>b. Hao mòn tài sản cố định vô hình</i> | | <i>(9,365,980,922)</i> | <i>(7,942,269,824)</i> |
| X. Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| <i>a. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i> | | | |
| <i>b. Hao mòn bất động sản đầu tư</i> | | | |
| XI. Tài sản có khác | V.14 | 1,217,483,051,160 | 902,518,239,438 |
| 1. Các khoản phải thu | V.14.2 | 268,692,083,421 | 97,468,169,427 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 874,375,848,221 | 731,326,747,302 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | V.21.1 | - | - |
| 4. Tài sản Có khác | V.14.4 | 74,415,119,518 | 73,723,322,709 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | V.14.3 | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 19,335,818,014,599 | 18,580,999,422,062 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.15 | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.16 | 2,509,210,483,753 | 3,007,490,490,293 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 2,509,210,483,753 | 2,507,490,490,293 |
| 2. Vay các TCTD khác | | | 500,000,000,000 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | V.17 | 11,789,127,266,330 | 10,641,181,615,932 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | - | - |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.18 | 97,886,008,500 | 102,456,558,500 |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | V.19 | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| VII. Các khoản nợ khác | | 396,837,539,927 | 385,003,168,758 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | 307,336,176,625 | 234,588,231,935 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.21.2 | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | V.20 | 89,063,763,374 | 149,977,336,895 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | V.20 | 437,599,928 | 437,599,928 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 15,793,061,298,510 | 15,136,131,833,483 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

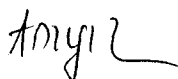
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| VIII. Vốn và các quỹ | V.22 | 3,542,756,716,089 | 3,444,867,588,579 |
| 1. Vốn của TCTD | | 2,965,800,000,000 | 2,965,800,000,000 |
| a. Vốn điều lệ | | 3,000,000,000,000 | 3,000,000,000,000 |
| b. Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d. Cổ phiếu quỹ | | (34,200,000,000) | (34,200,000,000) |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | | 126,800,894,704 | 127,531,734,704 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 20,326,754 | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 450,135,494,631 | 351,535,853,875 |
| | | | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 19,335,818,014,599 | 18,580,999,422,062 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | VIII.38 | 185,826,805,265 | 196,297,833,440 |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 152,097,150,510 | 163,375,645,160 |
| 3. Bảo lãnh khác | | 33,729,654,755 | 32,922,188,280 |
| II. Các cam kết đưa ra | VIII.38 | - | - |
| 1. Cam kết tài trợ cho khách hàng | | - | - |
| 2. Cam kết khác | | - | - |

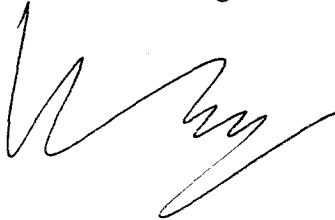
Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lập bảng



Thị Duyên

Kế Toán trưởng



Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Khoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ-HỢP NHẤT

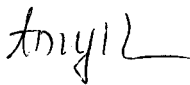
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.24 | 579,386,522,694 | 705,489,714,169 | 579,386,522,694 | 705,489,714,169 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.25 | 294,516,710,864 | 491,680,741,896 | 294,516,710,864 | 491,680,741,896 |
| I. Thu nhập lãi thuần | | 284,869,811,830 | 213,808,972,273 | 284,869,811,830 | 213,808,972,273 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | VI.26 | 1,642,674,121 | 1,697,103,421 | 1,642,674,121 | 1,697,103,421 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | VI.26 | 3,010,252,221 | 1,882,379,729 | 3,010,252,221 | 1,882,379,729 |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.26 | (1,367,578,100) | (185,276,308) | (1,367,578,100) | (185,276,308) |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.27 | 88,516,794 | 2,132,630,776 | 88,516,794 | 2,132,630,776 |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.28 | | (25,092,530,142) | | (25,092,530,142) |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | | | | | |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 493,084,482 | 35,475,045,220 | 493,084,482 | 35,475,045,220 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | 85,415,542 | 119,344,075 | 85,415,542 | 119,344,075 |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.31 | 407,668,940 | 35,355,701,145 | 407,668,940 | 35,355,701,145 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | | 634,135,325 | | 634,135,325 |
| VIII. Chi phí hoạt động | VI.32 | 185,398,778,708 | 111,720,118,252 | 185,398,778,708 | 111,720,118,252 |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 98,599,640,756 | 114,933,514,817 | 98,599,640,756 | 114,933,514,817 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | | 1,220,350,785 | | 1,220,350,785 |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 98,599,640,756 | 113,713,164,032 | 98,599,640,756 | 113,713,164,032 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| XII. Chi phí thuế TNDN | VI.33 | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế | | 73,949,730,567 | 85,443,406,855 | 73,949,730,567 | 85,443,406,855 |

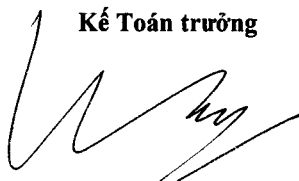
Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lập bảng



Thị Duyên

Kế Toán trưởng



Nguyễn Châu



Giám đốc

Phạm Khắc Khoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 725,974,934,590 | 918,763,275,657 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả | | (511,406,278,989) | (685,461,631,258) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | (1,367,578,100) | (185,276,308) |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 89,836,994 | (22,958,500,366) |
| 05. Thu nhập khác | | 405,183,940 | (4,604,663,337) |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | - | - |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (177,402,138,630) | (108,415,154,573) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (70,282,537,854) | (183,051,758) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | (33,988,578,049) | 96,954,998,057 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 399,609,174,113 | 1,500,000,000,000 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (434,350,132,343) | 661,997,128,995 |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | - | - |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (171,915,710,803) | (140,785,349,524) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | - |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | (498,280,006,540) | (901,593,871,555) |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 1,136,082,719,356 | (1,263,848,653,006) |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | - | (50,273,000,000) |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (4,570,550,000) | (2,090,133,088) |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 7,301,196,560 | (13,170,371,369) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (730,840,000) | (516,167,729) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 399,157,272,294 | (113,325,419,219) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | | (23,036,858,634) | (13,185,921,501) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | | 52,240,125 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (23,036,858,634) | (13,133,681,376) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|---------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 376,120,413,660 | (126,459,100,595) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 2,687,946,761,844 | 4,866,435,764,687 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá | | 20,326,754 | (471,117,940) |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | VII.34 | 3,064,087,502,258 | 4,739,505,546,152 |

Lập bảng

Thị Duyên

Thị Duyên

Kế Toán trưởng

Nguyễn Châu

Nguyễn Châu

Kiểm toán ngày 20 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc

Phạm Khắc Khoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 69 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%, Giấy phép Thành lập số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/03/2013: 2.784 người (trong đó gồm 1.277 cộng tác viên).

Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012: 2.276 người

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2013:

| | |
|--------------------------|----------------|
| 20,970 VND/USD | 225.95 VND/JPY |
| 20,835 VND/CAD | 21,640 VND/AUD |
| 28,154 VND/EUR | 16,908 VND/SGD |
| 32,744 VND/GBP | 22,830 VND/CHF |
| 4,048,438 VND/1 CHỈ VÀNG | |

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

| | Phân loại nợ | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("Repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("Reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình | Thời hạn tối đa 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

14. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 134,200,402,498 | 91,819,683,429 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 13,947,241,440 | 20,967,240,370 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | | |
| Vàng tiền tệ | 716,573,526 | 739,950,978 |
| Vàng phi tiền tệ | | |
| Kim loại quý, đá quý khác | | |
| Tổng cộng | 148,864,217,464 | 113,526,874,777 |

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 1,184,396,487,490 | 412,726,000,112 |
| <i>Bằng VND</i> | <i>1,163,595,486,188</i> | <i>392,034,129,418</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | <i>20,801,001,302</i> | <i>20,691,870,694</i> |
| Tổng cộng | 1,184,396,487,490 | 412,726,000,112 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1,140,919,248,823 | 1,059,923,407,432 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | 1,043,337,794,873 | 1,023,513,320,409 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 97,581,453,950 | 36,410,087,023 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 1,606,000,000,000 | 1,606,000,000,000 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | 1,606,000,000,000 | 1,606,000,000,000 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | - | - |
| Cộng | 2,746,919,248,823 | 2,665,923,407,432 |

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay ngắn hạn | - | 500,000,000,000 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | - | 500,000,000,000 |
| <i>Bằng vàng, ngoại tệ</i> | | |
| Cho vay trung và dài hạn | - | - |
| <i>Bằng VNĐ</i> | | |
| <i>Bằng vàng, ngoại tệ</i> | | |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | |
| Cộng | - | 500,000,000,000 |
| Tổng cộng | 2,746,919,248,823 | 3,165,923,407,432 |

4. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|
| 4.1. Chứng khoán Nợ | - | - |
| 4.2. Chứng khoán Vốn | - | - |
| 4.3. Chứng khoán kinh doanh khác | | |
| 4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 10,028,584,830,407 | 9,583,178,282,564 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | | |
| Cho thuê tài chính | | |
| Các khoản trả thay cho khách hàng | | |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 89,242,532,585 | 100,298,948,085 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | |
| Cho vay theo chỉ định của chính phủ | | |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | | |
| Tổng cộng | <u>10,117,827,362,992</u> | <u>9,683,477,230,649</u> |

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 9,669,167,173,471 | 9,265,657,050,403 |
| Nợ cần chú ý | 152,695,986,040 | 134,500,077,068 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 56,777,320,609 | 71,293,313,850 |
| Nợ nghi ngờ | 75,204,242,792 | 76,128,455,961 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 163,982,640,080 | 135,898,333,367 |
| Tổng cộng | <u>10,117,827,362,992</u> | <u>9,683,477,230,649</u> |

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 4,185,175,049,269 | 4,447,726,177,905 |
| Nợ trung hạn | 5,304,479,458,095 | 4,592,548,043,494 |
| Nợ dài hạn | 628,172,855,628 | 643,203,009,250 |
| Tổng cộng | <u>10,117,827,362,992</u> | <u>9,683,477,230,649</u> |

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty nhà nước | | - |
| Công ty TNHH | 1,411,252,023,998 | 1,459,175,155,567 |
| Công ty cổ phần | 308,463,708,892 | 437,818,062,339 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 64,837,844,572 | 73,596,971,556 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Hợp tác xã và liên hợp tác xã | | |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 8,333,273,785,530 | 7,712,887,041,187 |
| Cho vay khác | | |
| Tổng cộng | <u>10,117,827,362,992</u> | <u>9,683,477,230,649</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Nông và lâm nghiệp | 3,164,006,196,418 | 3,236,166,832,989 |
| Thủy sản | 7,926,768,992 | 8,239,092,937 |
| Công nghiệp chế biến | 249,514,146,849 | 221,925,541,988 |
| Xây dựng | 697,435,142,693 | 429,423,491,874 |
| Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 2,862,584,753,792 | 1,622,759,482,961 |
| Khách sạn và nhà hàng | 375,747,603,396 | 328,620,640,564 |
| Vận | 9,997,122,700 | 9,693,696,200 |
| Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng | <u>2,750,615,628,152</u> | <u>3,826,648,451,136</u> |
| Tổng cộng | <u>10,117,827,362,992</u> | <u>9,683,477,230,649</u> |

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

| <u>Năm nay</u> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 68,869,740,257 | 73,004,431,074 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ) | - | - |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>68,869,740,257</u> | <u>73,004,431,074</u> |
| <u>Năm trước</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 56,580,920,342 | 38,213,539,338 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ) | | |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng | (3,023,971,265) | (335,422,477) |
| Số dư cuối kỳ | <u>53,556,949,077</u> | <u>37,878,116,861</u> |
| | | |
| Chi tiết số dư dự phòng cuối năm | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác | - | - |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 141,874,171,331 | 141,874,171,331 |
| + <i>Dự phòng chung</i> | 68,869,740,257 | 68,869,740,257 |
| + <i>Dự phòng cụ thể</i> | 73,004,431,074 | 73,004,431,074 |
| Dự phòng cam kết ngoại bảng | - | - |
| Cộng | <u>141,874,171,331</u> | <u>141,874,171,331</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a. Chứng khoán Nợ | 2,400,614,029,034 | 2,800,223,203,147 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 2,400,614,029,034 | 2,800,223,203,147 |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | | |
| b. Chứng khoán Vốn | | |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | | |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | | |
| Cộng | <u>2,400,614,029,034</u> | <u>2,800,223,203,147</u> |
| 8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Chứng khoán Chính Phủ | | |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Cộng | <u>1,000,000,000,000</u> | <u>1,000,000,000,000</u> |
| Tổng cộng | <u><u>3,400,614,029,034</u></u> | <u><u>3,800,223,203,147</u></u> |

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư | | |
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | | |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | | |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | |
| Tổng cộng | <u>69,521,100,000</u> | <u>69,521,100,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

| Tên | 31/03/2013 | | | 01/01/2013 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long | - | - | 0.00% | - | - | 0.00% |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 0.00% | - | - | 0.00% |
| Đầu tư dài hạn khác | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 | - | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 | - |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt | 55,000,000,000 | 55,000,000,000 | 11.00% | 55,000,000,000 | 55,000,000,000 | 11.00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt | 5,250,000,000 | 5,250,000,000 | 4.38% | 5,250,000,000 | 5,250,000,000 | 4.38% |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang | - | - | 0.00% | - | - | 0.00% |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá | 9,271,100,000 | 9,271,100,000 | 10.00% | 9,271,100,000 | 9,271,100,000 | 10.00% |
| Tổng cộng | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 | | 69,521,100,000 | 69,521,100,000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|----------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013: | | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51,324,332,613 | 44,174,292,028 | 45,175,264,029 | 9,308,444,305 | - | 149,982,332,975 | |
| - Mua trong năm | 42,018,900 | | | | | 42,018,900 | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | 8,665,902,934 | 2,637,586,800 | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 51,324,332,613 | 52,882,213,862 | 47,812,850,829 | 9,308,444,305 | - | 161,327,841,609 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,631,829,679 | 15,650,674,551 | 10,617,262,758 | 5,596,581,191 | - | 35,496,348,179 | |
| - Khấu hao trong năm | 479,694,033 | 2,280,270,825 | 1,261,023,409 | 483,008,140 | - | 4,503,996,407 | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 4,111,523,712 | 17,930,945,376 | 11,878,286,167 | 6,079,589,331 | - | 40,000,344,586 | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 47,692,502,934 | 28,523,617,477 | 34,558,001,271 | 3,711,863,114 | - | 114,485,984,796 | |
| Số dư cuối năm | 47,212,808,901 | 34,951,268,486 | 35,934,564,662 | 3,228,854,974 | - | 121,327,497,023 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23,402,759,704 | 25,405,816,032 | 27,616,610,146 | 8,461,952,622 | - | 84,887,138,504 |
| - Mua trong năm | 965,212,750 | 1,061,501,193 | 153,656,558 | | | 2,180,370,501 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | (10,000,000) | | (10,000,000) |
| Số dư cuối năm | 24,367,972,454 | 26,467,317,225 | 27,770,266,704 | 8,451,952,622 | - | 87,057,509,005 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,354,651,191 | 10,701,987,948 | 7,176,052,073 | 3,774,186,520 | - | 24,006,877,732 |
| - Khấu hao trong năm | 252,391,518 | 1,129,182,384 | 687,680,589 | 448,810,673 | | 2,518,065,164 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2,607,042,709 | 11,831,170,332 | 7,863,732,662 | 4,222,997,193 | - | 26,524,942,896 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21,048,108,513 | 14,703,828,084 | 20,440,558,073 | 4,687,766,102 | - | 60,880,260,772 |
| Số dư cuối năm | 21,760,929,745 | 14,636,146,893 | 19,906,534,042 | 4,228,955,429 | - | 60,532,566,109 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013:

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bán quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 426,048,619,036 | - | 1,249,937,700 | 41,028,766,130 | 86,500,000 | 468,413,822,866 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | 11,691,350,000 | | | | | 11,691,350,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 437,739,969,036 | - | 1,249,937,700 | 41,028,766,130 | 86,500,000 | 480,105,172,866 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 798,868,023 | - | 648,317,051 | 6,495,084,750 | - | 7,942,269,824 |
| - Khấu hao trong năm | 65,261,832 | | 59,262,147 | 1,299,187,119 | | 1,423,711,098 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 864,129,855 | - | 707,579,198 | 7,794,271,869 | - | 9,365,980,922 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 425,249,751,013 | - | 601,620,649 | 34,533,681,380 | 86,500,000 | 460,471,553,042 |
| Số dư cuối năm | 436,875,839,181 | - | 542,358,502 | 33,234,494,261 | 86,500,000 | 470,739,191,944 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bán quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|----------------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 369,928,942,225 | - | 1,249,937,700 | 8,010,231,495 | 86,500,000 | 379,275,611,420 |
| - Mua trong năm | 11,015,551,000 | | | | - | 11,015,551,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 380,944,493,225 | - | 1,249,937,700 | 8,010,231,495 | 86,500,000 | 390,291,162,420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 537,820,695 | - | 550,153,642 | 5,975,962,011 | - | 7,063,936,348 |
| - Khấu hao trong năm | 65,261,832 | | 21,279,584 | 119,953,740 | | 206,495,156 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 603,082,527 | - | 571,433,226 | 6,095,915,751 | - | 7,270,431,504 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 369,391,121,530 | - | 699,784,058 | 2,034,269,484 | 86,500,000 | 372,211,675,072 |
| Số dư cuối năm | 380,341,410,698 | - | 678,504,474 | 1,914,315,744 | 86,500,000 | 383,020,730,916 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư

14. Tài sản có khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 884,917,578 | 875,017,578 |
| 2. Các khoản phải thu | 269,278,132,507 | 98,067,843,514 |
| 3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | | - |
| 4. Tài sản có khác | 72,944,152,854 | 72,248,631,044 |
| Tổng cộng | 343,107,202,939 | 171,191,492,136 |

14.2 Các khoản phải thu

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải thu nội bộ | 250,524,028,479 | 79,869,909,745 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài | 18,754,104,028 | 18,197,933,769 |
| Cộng | 269,278,132,507 | 98,067,843,514 |

14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-------------|------------|------------|
| Cộng | - | - |

14.4 Tài sản có khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản khác | 22,274,777,329 | 23,395,077,368 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 51,554,293,103 | 49,728,571,254 |
| Cộng | 73,829,070,432 | 73,123,648,622 |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

15.1. Vay NHNN

15.2. Vay Bộ Tài chính

15.3. Các khoản nợ khác

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn | 1,009,210,483,753 | 1,007,490,490,293 |
| - Bằng VND | 1,009,210,483,753 | 1,007,490,490,293 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | - | - |
| b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn | 1,500,000,000,000 | 1,500,000,000,000 |
| - Bằng VND | 1,500,000,000,000 | 1,500,000,000,000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | - | - |
| Cộng | 2,509,210,483,753 | 2,507,490,490,293 |

16.2. Vay các TCTD khác

| | | |
|-------------------------|--|-----------------|
| - Bằng VND | | 500,000,000,000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | | |

| | | |
|-------------|----------|------------------------|
| Cộng | - | 500,000,000,000 |
|-------------|----------|------------------------|

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác | 2,509,210,483,753 | 3,007,490,490,293 |
|--|--------------------------|--------------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 97,602,862,088 | 277,079,545,345 |
| - Bằng VND | 96,558,265,420 | 275,900,260,841 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 1,044,596,668 | 1,179,284,504 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 11,657,557,881,178 | 10,335,923,591,025 |
| - Bằng VND | 11,391,656,293,644 | 10,088,992,179,991 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 265,901,587,534 | 246,931,411,034 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi ký quỹ | 33,966,523,064 | 28,178,479,562 |
| Tổng cộng | 11,789,127,266,330 | 10,641,181,615,932 |

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của KBNN | | |
| Tiền gửi của TCKT | 187,461,222,357 | 366,151,028,640 |
| <i>Doanh nghiệp nhà nước</i> | | |
| <i>Công ty TNHH</i> | 19,616,714,985 | 225,930,091,588 |
| <i>Công ty CP</i> | 167,164,030,548 | 138,293,365,071 |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân</i> | 680,476,824 | 1,927,571,981 |
| <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | | |
| Tiền gửi của cá nhân | 11,465,610,444,066 | 10,075,328,103,183 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 136,055,599,907 | 199,702,484,108 |
| Tổng cộng | 11,789,127,266,330 | 10,641,181,615,932 |

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 97,886,008,500 | 102,456,558,500 |
| <i>Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i> | | |
| <i>Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn</i> | 97,886,008,500 | 102,456,558,500 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | | |
| Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 97,886,008,500 | 102,456,558,500 |

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Bằng VND | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | | |
| Tổng cộng | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19.1. Trái phiếu

19.2. Chứng chỉ tiền gửi

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm | | |
| - Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 5 năm trở lên | | |

| | | |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Cộng | <u>1,000,000,000,000</u> | <u>1,000,000,000,000</u> |
|-------------|--------------------------|--------------------------|

20. Các khoản nợ khác

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------|-----------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 32,329,082,774 | 30,067,492,440 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 56,734,680,600 | 119,909,844,455 |
| Dự phòng rủi ro khác | 437,599,928 | 437,599,928 |
| <i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i> | 437,599,928 | 437,599,928 |
| <i>Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán</i> | | |
| <i>Dự phòng rủi ro khác</i> | | |

| | | |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tổng cộng | <u><u>89,501,363,302</u></u> | <u><u>150,414,936,823</u></u> |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|

21. Thuế thu nhập hoãn lại

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|---------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 3,000,000.00 | - | -34,200.00 | - | 3.40 | 81,096.90 | 35,945.00 | 10,487.00 | 351,535 | 3,444,867 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | 20 | - | - | - | - | 98,600 | 98,620 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | | | | | | | | 98,600 | 98,600 |
| - Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước | | | | | | | | | | - |
| - Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ | | | | | | | | | | - |
| - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn | | | | | | | | | | - |
| - Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | | | | | | | | - |
| - Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước | | | | | | | | | | - |
| - Bán cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | 20 | | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | | | | | | | |
| - Sử dụng trong kỳ | | | | | | | | | | -731 |
| - Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | | -731 |
| - Chia cổ tức kỳ này | | | | | | | | | | - |
| - Các khoản giảm khác | | | | | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2013 | 3,000,000 | - | -34,200 | 20 | 3 | 81,097 | 35,945 | 9,756 | 450,135 | 3,542,757 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | 31/03/2013 | | | 01/01/2013 | | |
|-------------------------------|------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | | | | | | |
| - Vốn góp các thành viên khác | 3,000,000 | 3,000,000 | | 3,000,000 | 3,000,000 | |
| - Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | |
| - Cổ phiếu quỹ | (34,200) | (34,200) | | (34,200) | (34,200) | |
| Tổng cộng | 2,965,800 | 2,965,800 | - | 2,965,800 | 2,965,800 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 300,000,000 | 300,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 300,000,000 | 300,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300,000,000 | 300,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 300,000,000 | 300,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP. | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 40,815,097,806 | 136,609,934,592 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 468,739,152,785 | 517,926,205,513 |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 68,891,250,278 | 50,302,500,000 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 941,021,825 | 651,074,064 |
| Tổng cộng | 579,386,522,694 | 705,489,714,169 |

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 266,122,539,253 | 359,541,470,460 |
| Trả lãi tiền vay | 6,078,607,277 | 1,824,843,275 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 22,250,000,000 | 35,027,248,655 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 65,564,334 | 95,287,179,506 |
| Tổng cộng | 294,516,710,864 | 491,680,741,896 |

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Thu phí dịch vụ | 1,642,674,121 | 1,697,103,421 |
| Thu dịch vụ thanh toán | 857,272,908 | 917,554,461 |
| Thu dịch vụ bảo lãnh | 502,557,619 | 355,266,122 |
| Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý | 138,439,080 | 134,235,472 |
| Thu khác về dịch vụ | 144,404,514 | 290,047,366 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 3,010,252,221 | 1,882,379,729 |
| Chi dịch vụ thanh toán | 1,150,188,759 | 1,190,944,455 |
| Chi phí dịch vụ môi giới | 42,547,072 | 51,935,363 |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ | 685,312,917 | 589,117,216 |
| Chi về dịch vụ tư vấn | 4,700,000 | - |
| Chi khác về dịch vụ | 1,127,503,473 | 50,382,695 |
| | (1,367,578,100) | (185,276,308) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|-------------------|----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 129,487,000 | 2,183,237,485 |
| <i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i> | 125,891,093 | 2,167,116,491 |
| <i>Thu từ kinh doanh vàng</i> | 3,595,907 | 16,120,994 |
| <i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i> | | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 40,970,206 | 50,606,709 |
| <i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i> | 40,970,206 | 50,606,709 |
| <i>Chi về kinh doanh vàng</i> | - | - |
| <i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i> | - | - |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 88,516,794 | 2,132,630,776 |

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|------------|-------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 25,092,530,142 |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | - | (25,092,530,142) |

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|------------|--------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần. | | |
| Từ chứng khoán vốn kinh doanh | - | - |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | | - |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | | 634,135,325 |
| Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất) | | |
| Các khoản thu nhập khác | | |
| Tổng cộng | - | 634,135,325 |

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|--|--------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 493,084,482 | 35,475,045,220 |
| Chi phí từ hoạt động khác | 85,415,542 | 119,344,075 |
| Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | 407,668,940 | 35,355,701,145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 3,574,419,896 | 4,343,638,097 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 59,516,075,239 | 55,569,958,358 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 56,031,171,604 | 50,577,417,472 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 3,156,450,777 | 3,270,898,470 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 244,122,858 | 16,911,100 |
| <i>Chi công tác xã hội</i> | 600,000 | - |
| 3. Chi về tài sản | 23,035,149,146 | 15,822,297,714 |
| <i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i> | 5,928,792,405 | 2,724,560,320 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 95,674,764,427 | 33,354,206,083 |
| Trong đó: | | |
| <i>Công tác phí</i> | 1,631,486,870 | 762,775,835 |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i> | | |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 3,598,370,000 | 2,630,018,000 |
| Tổng cộng | 185,398,778,708 | 111,720,118,252 |

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 98,599,640,756 | 113,713,164,032 |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế: | | |
| Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN: | - | 634,135,325 |
| <i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i> | - | 634,135,325 |
| 3. Thu nhập chịu thuế | 98,599,640,756 | 113,079,028,707 |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24,649,910,189 | 28,269,757,177 |

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 33. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 148,864,217,464 | 108,438,937,837 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1,184,396,487,490 | 958,616,871,768 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng) | 1,730,826,797,304 | 3,658,583,369,768 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | - | 13,866,366,779 |
| Tổng cộng | 3,064,087,502,258 | 4,739,505,546,152 |

34. Mua mới và thanh lý các công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

| 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 31/03/2013 | 31/03/2012 |
|---|----------------|----------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên | 1,507 | 1,415 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 42,131,435,797 | 35,457,959,817 |
| 2. Tiền thưởng | - | - |
| 3. Thu nhập khác | - | - |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 42,131,435,797 | 35,457,959,817 |
| 5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng) | 9,319,052 | 8,352,876 |
| 6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 9,319,052 | 8,352,876 |

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối năm |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 100,366,595 | 171,391,201 | 183,131,496 | 88,626,300 |
| 3. Thuế TNDN | 95,898,737,223 | - | 70,282,537,854 | 25,616,199,369 |
| 9. Các loại thuế khác | 690,387,834 | 7,717,659,222 | 7,319,548,189 | 1,088,498,867 |
| Tổng cộng | 96,689,491,652 | 7,889,050,423 | 77,785,217,539 | 26,793,324,536 |

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| Loại tài sản đảm bảo | Giá trị đến | Giá trị đến |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Bất động sản | 21,882,361,879,539 | 21,348,192,008,993 |
| Máy móc thiết bị | 451,191,206,984 | 729,044,050,464 |
| Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác | 2,336,872,122,581 | 1,572,077,000,000 |
| Vật tư, hàng hóa | 352,087,553,549 | 130,471,000,000 |
| Tài sản thế chấp khác | 338,583,900,410 | 342,392,330,527 |
| Tổng | 25,361,096,663,062 | 24,122,176,389,984 |

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| I. Bảo lãnh thanh toán | 28,882,653,500 | 25,965,710,000 |
| III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 3,240,308,000 | 3,110,739,000 |
| IV. Bảo lãnh dự thầu | 157,975,000 | 44,000,000 |
| V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C | 152,097,150,510 | 163,375,645,160 |
| VI. Cam kết bảo lãnh khác | 1,448,718,255 | 200,099,572,720 |
| Tổng | 185,826,805,265 | 196,297,833,440 |

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể
- 41. Giao dịch với các bên liên quan (trình bày ở báo cáo tài chính riêng)
- 42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán
- 43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 10,117,827 | 11,789,127 | 185,826.81 | - | 3,400,614 |

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|----------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 148,864 | | | | | | | 148,864 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | | | 1,184,396 | | | | | | 1,184,396 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | | | 1,140,919 | 106,000 | | 1,500,000 | | | 2,746,919 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | | | | | | | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | | | | | | | | | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 448,660 | 492,007 | 45,254 | 23,567 | 21,119 | 3,271,163 | 5,207,680 | 608,378 | 10,117,828 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | 300,000 | 900,614 | - | 1,000,000 | 1,200,000 | | 3,400,614 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | 69,521 | | | | | | | 69,521 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 592,067 | | | | | | | 592,067 |
| Tài sản Có khác (*) | | 1,217,483 | | | | | | | 1,217,483 |
| Tổng Tài sản | 448,660 | 2,519,942 | 2,670,569 | 1,030,181 | 21,119 | 5,771,163 | 6,407,680 | 608,378 | 19,477,693 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | | 1,009,210 | | | 1,500,000 | | | 2,509,210 |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 133,227 | 7,160,128 | 1,671,395 | 2,244,655 | 579,722 | | 11,789,128 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | 97,886 | | 97,886 |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | 1,000,000 | | | 1,000,000 |
| Các khoản nợ khác | | 396,838 | | | | | | | 396,838 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 396,838 | 1,142,437 | 7,160,128 | 1,671,395 | 4,744,655 | 677,608 | - | 15,793,062 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 448,660 | 2,123,104 | 1,528,132 | (6,129,947) | (1,650,276) | 1,026,508 | 5,730,072 | 608,378 | 3,684,631 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 448,660 | 2,123,104 | 1,528,132 | (6,129,947) | (1,650,276) | 1,026,508 | 5,730,072 | 608,378 | 3,684,631 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Chỉ tiêu | VND | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|-------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 134,200 | 12,850 | 884 | 717 | 212 | 148,864 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | 1,163,595 | 20,801 | | | | 1,184,396 |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 2,649,337 | 96,351 | 597 | | 635 | 2,746,920 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | | | | | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | | | | | |
| Cho vay khách hàng (*) | 9,930,970 | 186,859 | | | | 10,117,828 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 3,400,614 | | | | | 3,400,614 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 69,521 | | | | | 69,521 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | 592,067 | | | | | 592,067 |
| Tài sản Có khác (*) | 1,217,483 | | | | | 1,217,483 |
| Tổng Tài sản | 19,157,788 | 316,861 | 1,481 | 717 | 847 | 19,477,693 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 2,509,210 | - | | | | 2,509,210 |
| Tiền gửi của khách hàng | 11,488,790 | 300,337 | | | | 11,789,128 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 97,886 | | | | | 97,886 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 1,000,000 | | | | | 1,000,000 |
| Các khoản nợ khác | 396,838 | | | | | 396,838 |
| Vốn và các quỹ | 3,542,756 | | | | | 3,542,756 |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 19,035,480 | 300,337 | | | | 19,335,818 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 122,308 | 16,523 | 1,481 | 717 | 847 | 141,875 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 122,308 | 16,523 | 1,481 | 717 | 847 | 141,875 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2013 đến ngày đáo hạn:

| Chi tiêu | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | 148,864 | | | | | | 148,864 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | | | 1,184,396 | | | | | | 1,184,396 |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | | | 1,140,919 | 1,606,000 | | | | | 2,746,919 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | | | | | | | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | | | | | | | | | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 295,964 | 152,696 | 2,364,481 | 579,925 | 4,048,755 | 1,887,593 | 788,415 | | 10,117,828 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | 500,098 | 1,700,516 | | 1,200,000 | | | 3,400,614 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | | 69,521 | | | 69,521 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | | | | | | 592,067 | | 592,067 |
| Tài sản Có khác (*) | | | 1,217,483 | | | | | | 1,217,483 |
| Tổng Tài sản | 295,964 | 152,696 | 6,556,242 | 3,886,441 | 4,048,755 | 3,157,114 | 1,380,482 | | 19,477,693 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 1,009,210 | | | 1,500,000 | | | 2,509,210 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 4,442,249 | 3,386,480 | 2,752,209 | 1,208,060 | 129 | | 11,789,128 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | | | | | | | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | | | | | | | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | | | 1,000,000 | | | | 1,000,000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 396,838 | | | | | | 396,838 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 5,848,297 | 3,386,480 | 3,752,209 | 2,805,946 | 129 | | 15,793,062 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 295,964 | 152,696 | 707,945 | 499,960 | 296,545 | 351,168 | 1,380,353 | | 3,684,631 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

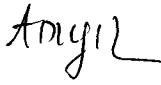
44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

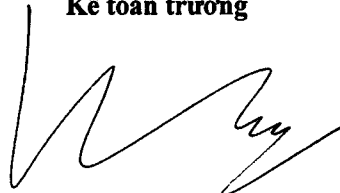
Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Châu



Giám đốc

Khắc Khoan

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 của Bộ Tài chính)

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý I/2013 hợp nhất)

Phụ lục 1. Tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chi tiêu | Số đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| A | Nguồn vốn | 18,580,999 | 9,751,208 | 8,996,388 | 19,335,818 |
| I | Vốn huy động | 14,648,672 | 9,641,082 | 8,991,415 | 15,298,339 |
| 1 | Tiền gửi | 10,641,182 | 9,528,646 | 8,380,700 | 11,789,128 |
| 1.1 | Bảng đồng Việt Nam | 10,365,381 | 9,207,302 | 8,083,893 | 11,488,790 |
| a | Của các tổ chức kinh tế | 565,209 | 134,784 | 351,918 | 348,076 |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | 263,387 | - | 177,125 | 86,262 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | 275,838 | 134,784 | 164,198 | 246,424 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng | 25,984 | - | 10,594 | 15,389 |
| b | Tiền gửi tiết kiệm | 9,799,683 | 9,072,431 | 7,731,975 | 11,140,139 |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | 12,513 | 6,074 | 8,290 | 10,296 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | 8,906,790 | 8,999,440 | 7,322,042 | 10,584,188 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng | 880,380 | 66,918 | 401,643 | 545,655 |
| c | Tiền gửi khác | 488 | 87 | - | 575 |
| 1.2 | Bảng ngoại tệ | 275,801 | 321,344 | 296,806 | 300,339 |
| a | Của các tổ chức kinh tế | 587 | 20,856 | 20,404 | 1,039 |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | 587 | 20,856 | 20,404 | 1,039 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | 0 | - | - | 0 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng | 0 | - | - | 0 |
| b | Tiền gửi tiết kiệm | 247,524 | 266,502 | 248,118 | 265,908 |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | 592 | 635 | 1,221 | 6 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | 215,333 | 149,926 | 121,731 | 243,527 |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng | 31,599 | 115,941 | 125,165 | 22,377 |
| c | Tiền gửi khác | 27,690 | 33,986 | 28,284 | 33,392 |
| 2 | Tiền vay | 3,007,490 | 112,436 | 610,716 | 2,509,210 |
| 2.1 | Vay NHNN | - | - | - | - |
| 2.2 | Vay các TCTD khác trong nước | 3,007,490 | 112,436 | 610,716 | 2,509,210 |
| 2.3 | Vay TCTD nước ngoài | - | - | - | - |
| 2.4 | Nhận vốn cho vay đồng tài trợ | - | - | - | - |
| 3 | Phát hành giấy tờ có giá | 1,000,000 | - | - | 1,000,000 |
| 3.1 | Ngắn hạn (dưới 12 tháng) | 1,000,000 | - | - | 1,000,000 |
| 3.2 | Trung dài hạn (trên 12 tháng) | - | - | - | - |
| II | Nguồn vốn uỷ thác đầu tư | 102,457 | 2,092 | 6,663 | 97,886 |
| 1 | Bảng đồng Việt Nam | 102,457 | 2,092 | 6,663 | 97,886 |
| 2 | Bảng ngoại tệ | - | - | - | - |
| III | Vốn và các quỹ | 3,444,868 | 95,814 | (2,075) | 3,542,756 |
| 1 | Vốn của TCTD | 3,317,336 | 95,814 | (2,806) | 3,415,955 |
| 1.1 | Vốn điều lệ thực góp | 3,000,000 | - | - | 3,000,000 |
| 1.2 | Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - |
| 1.3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 351,536 | 95,794 | (2,806) | 450,135 |
| 1.4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - | - |
| 1.5 | Chênh lệch tỷ giá | - | 20 | - | 20 |
| 1.6 | Vốn khác | (34,200) | - | - | (34,200) |
| 2 | Các quỹ của TCTD | 127,532 | - | 731 | 126,801 |
| 2.1 | Quỹ dự trữ bổ sung VDL | 35,945 | - | - | 35,945 |
| 2.2 | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ | 3 | - | - | 3 |
| 2.3 | Quỹ dự phòng tài chính | 81,097 | - | - | 81,097 |
| 2.4 | Quỹ khác | 10,487 | - | 731 | 9,756 |
| IV | Nguồn vốn khác | 385,003 | 12,220 | - | 396,838 |

| | | | | | |
|----------|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| B | Sử dụng vốn | 18,580,999 | 44,361,283 | 43,606,464 | 19,335,818 |
| I | Tiền, giấy tờ có giá ngoại tệ, kim loại quý, đá quý | 113,527 | 33,082,206 | 33,046,869 | 148,864 |
| 1 | Tiền mặt tại đơn vị | 91,820 | 29,019,407 | 28,977,026 | 134,200 |
| 2 | Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ | 20,967 | 4,062,788 | 4,069,808 | 13,947 |
| 3 | Vàng, kim loại quý, đá quý | 740 | 11 | 35 | 716 |

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|------------|--|------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| II | Tiền gửi | 3,578,649 | 8,211,810 | 7,859,144 | 3,931,316 |
| 1 | Tiền gửi tại NHNN | 412,726 | 7,251,349 | 6,479,678 | 1,184,396 |
| 1.1 | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | 392,034 | 7,251,210 | 6,479,648 | 1,163,595 |
| 1.2 | Tiền gửi bằng ngoại tệ | 20,692 | 139 | 30 | 20,801 |
| 2 | Tiền gửi tại các TCTD trong nước | 3,162,001 | 929,556 | 1,348,560 | 2,742,997 |
| 2.1 | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | 3,129,513 | 632,956 | 1,113,131 | 2,649,338 |
| 2.2 | Tiền gửi ngoại tệ | 32,488 | 296,600 | 235,429 | 93,659 |
| 3 | Tiền gửi ở nước ngoài | 3,922 | 30,905 | 30,905 | 3,922 |
| III | Đầu tư vào chứng khoán | 3,800,223 | - | 399,609 | 3,400,614 |
| 1 | Đầu tư chứng khoán Chính phủ | 2,800,223 | - | 399,609 | 2,400,614 |
| 2 | Đầu tư chứng khoán nước ngoài | - | - | - | - |
| 3 | Đầu tư vào các CK của TCTD khác trong nước | 1,000,000 | - | - | 1,000,000 |
| IV | Góp vốn, đầu tư | 69,521 | - | - | 69,521 |
| 1 | Bằng đồng Việt Nam | 69,521 | - | - | 69,521 |
| 2 | Bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| V | Hoạt động tín dụng | 9,541,603 | 2,749,477 | 2,315,127 | 9,975,953 |
| 1 | Cho vay các TCTD | - | - | - | - |
| 1.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | - | - | - | - |
| 1.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| 1.3 | Dự phòng | - | - | - | - |
| 2 | Cho vay các TCKT và CN trong nước | 9,442,255 | 2,749,477 | 2,304,070 | 9,887,662 |
| 2.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | 9,376,223 | 2,749,417 | 2,283,914 | 9,841,727 |
| a | Cho vay ngắn hạn | 4,248,440 | 1,678,467 | 1,918,627 | 4,008,279 |
| b | Cho vay trung dài hạn | 5,127,783 | 1,070,951 | 365,287 | 5,833,447 |
| 2.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | 206,955 | 60 | 20,156 | 186,859 |
| a | Cho vay ngắn hạn | 195,531 | - | 20,157 | 175,375 |
| b | Cho vay trung dài hạn | 11,424 | 60 | - | 11,484 |
| 2.3 | Dự phòng | (140,923) | - | - | (140,923) |
| 3 | Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| 4 | Cho thuê tài chính | - | - | - | - |
| 4.1 | Cho thuê bằng đồng Việt Nam | - | - | - | - |
| 4.2 | Cho thuê bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| 4.3 | Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | - | - | - | - |
| 4.4 | Dự phòng | - | - | - | - |
| 5 | Bảo lãnh | - | - | - | - |
| 5.1 | Trả thay bằng đồng Việt Nam | - | - | - | - |
| 5.2 | Trả thay bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| 5.3 | Dự phòng | - | - | - | - |
| 6 | Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác | 99,347 | - | 11,056 | 88,291 |
| 6.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | 100,299 | - | 11,056 | 89,243 |
| 6.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| 6.3 | Dự phòng | (951) | - | - | (951) |
| 7 | Cho vay khác | - | - | - | - |
| 7.1 | Cho vay vốn đặc biệt | - | - | - | - |
| 7.2 | Cho vay thanh toán công nợ | - | - | - | - |
| 7.3 | Cho vay kế hoạch Nhà nước | - | - | - | - |
| 7.4 | Cho vay khác | - | - | - | - |
| 7.5 | Dự phòng | - | - | - | - |
| 8 | Các khoản nợ chờ xử lý | - | - | - | - |
| 9 | Các khoản nợ khoan hồng | - | - | - | - |
| VI | Tài sản cố định | 574,958 | 17,109 | - | 592,067 |
| 1 | Nguyên giá tài sản | 618,396 | 23,037 | - | 641,433 |
| 2 | Hao mòn tài sản | (43,439) | (5,928) | - | (49,366) |
| VII | Sử dụng vốn khác | 902,518 | 300,681 | - | 1,217,483 |

Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Nguyễn Châu



Phạm Khắc Khoan

Thị Duyên

Nguyễn Châu

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Phụ lục 2. Tình hình đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý I/2013 hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị thành viên | Góp vốn | | | Mua cổ phần | | | | |
|-----------|--|-------------------------|--|--|--|----------------------------|---|--|---|
| | | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ lệ số vốn điều lệ của TCTD (%) | Tỷ lệ số với vốn của đơn vị thành viên (%) | Số tiền mà TCTD nhận được từ việc góp vốn (triệu đồng) | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ lệ số vốn điều lệ của TCTD (%) | Tỷ lệ số với vốn của đơn vị thành viên (%) | Số cổ tức mà TCTD nhận được từ việc mua cổ phần (triệu đồng) |
| I | Góp vốn | 69,521 | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long | - | 0% | 0% | - | | | | |
| 2 | Quý đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt | 55,000 | 2% | 11% | | | | | |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt | 5,250 | - | 4,38% | | | | | |
| 4 | Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá | 9,271 | 0.31% | 10% | | | | | |
| II | Mua cổ phần | - | | | | | | | |

Lập bảng

Thị Duyên

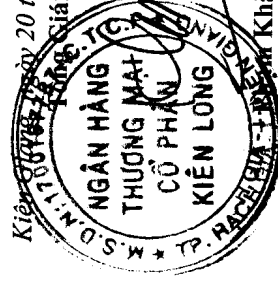
Thị Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Châu

Nguyễn Châu

Kiểm toán ngày 20 tháng 04 năm 2013
 Kiểm toán viên: Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Phụ lục 3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
(Kèm theo BCTC hợp nhất)

Đơn vị: đồng Việt nam

| STT | Chi tiêu | Số đã nộp cùng kỳ năm trước (quý 1/2012) | Số chuyển của kỳ trước sang (số dư tại ngày 01.01.2013) | Phát sinh trong kỳ (Quý 1-2013) | | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-----------|--------------------------------|--|---|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số chuyển sang kỳ sau | Số phải nộp | Số đã nộp |
| I | Thuế | 4,909,808,207 | 96,689,491,652 | 7,889,050,423 | 77,785,217,539 | 26,793,324,536 | 7,889,050,423 | 77,785,217,539 |
| 1 | Thuế VAT | 3,599,111,162 | 100,366,595 | 171,391,201 | 183,131,496 | 88,626,300 | 171,391,201 | 183,131,496 |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | |
| 3 | Thuế xuất nhập khẩu | | | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập DN | | | | | | | |
| 5 | Thu sử dụng vốn NSNN | | 95,898,737,223 | - | 70,282,537,854 | 25,616,199,369 | - | 70,282,537,854 |
| 6 | Thuế tài nguyên | | | | | | | |
| 7 | Thuế nhà đất | | | | | | | |
| 8 | Tiền thuê đất | | | | | | | |
| 9 | Các loại thuế khác | 1,310,697,045 | 690,387,834 | 7,717,659,222 | 7,319,548,189 | 1,088,498,867 | 7,717,659,222 | 7,319,548,189 |
| II | Các khoản phải nộp khác | | | | | | | |
| 1 | Các khoản phụ thu | | | | | | | |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí | | | | | | | |
| 3 | Các khoản phải nộp khác | | | | | | | |

Lập bảng

Thị Duyên

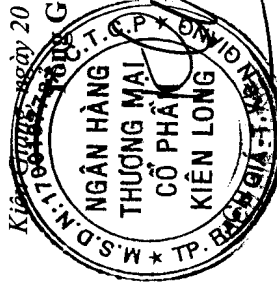
Thị Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Châu

Nguyễn Châu

Kiểm toán ngày 20 tháng 04 năm 2013
Giám đốc



Phạm Khắc Khoan

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013***Phụ lục 5. Các chỉ tiêu tổng hợp***(Kèm theo BCTC hợp nhất)**Đơn vị: triệu đồng/%*

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền (%) |
|------------|------------------------------------|--------------------|
| 1 | Vốn tự có | 3,077,846 |
| a | Vốn tự có cấp 1 | 2,996,749 |
| b | Vốn tự có cấp 2 | 81,097 |
| 2 | Tổng tài sản "Có" rủi ro | 9,369,429 |
| 3 | Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (I)/(II) | 32.85 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 98,600 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 73,950 |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | 3,077,846 |
| 7 | Giá trị thực của vốn điều lệ | 3,000,000 |
| 8 | Tổng tài sản | 19,335,818 |
| 9 | LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE) | 2.40 |
| 10 | LNST/Tổng tài sản (ROA) | 0.38 |
| 11 | Tổng dư nợ | 10,117,827 |
| 12 | Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng | 104,5% |
| 13 | Tổng dư nợ/Tổng tài sản | 52.33 |
| 14 | Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động | 104.37 |
| 15 | Tỷ lệ nợ xấu | 2.93 |

Lập bảng**Thị Duyên****Kế toán trưởng****Nguyễn Châu***Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2013***Giám đốc**
Phạm Khắc Khoan